

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	9.0%	4.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.98
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

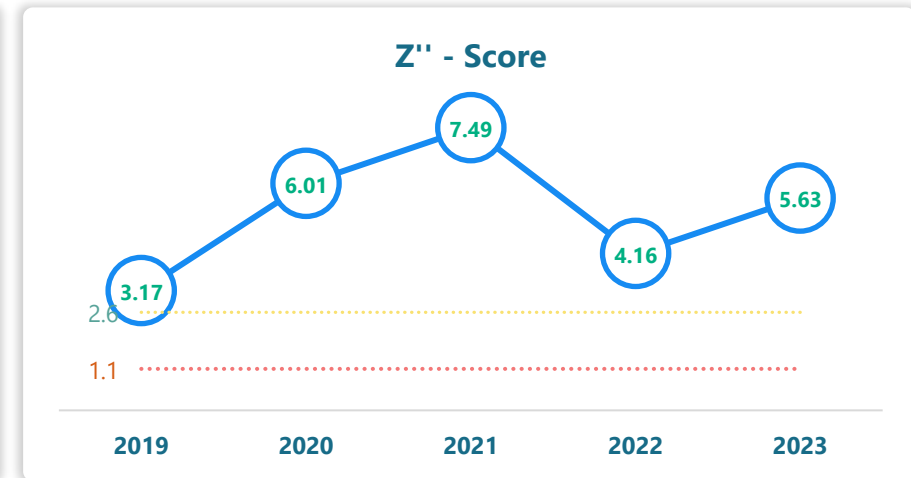
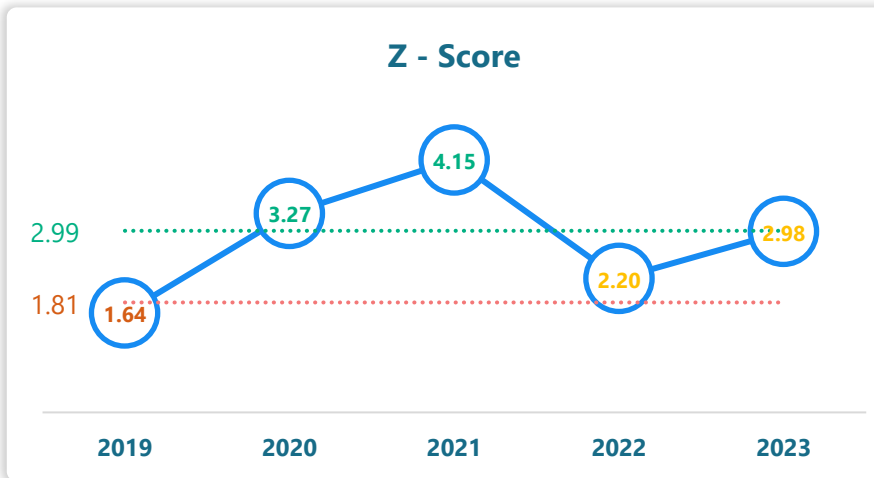
Hệ số nguy cơ phá sản	5.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	22,138
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 3,288
	▼ 12.9%

2023	
LN sau thuế	3,373
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,380
	▼ 29.0%

2023	
ROE	4.8%
+/- YoY	▼ 2.5%

2023	
ROA	3.4%
+/- YoY	▼ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.98** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **GVR** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

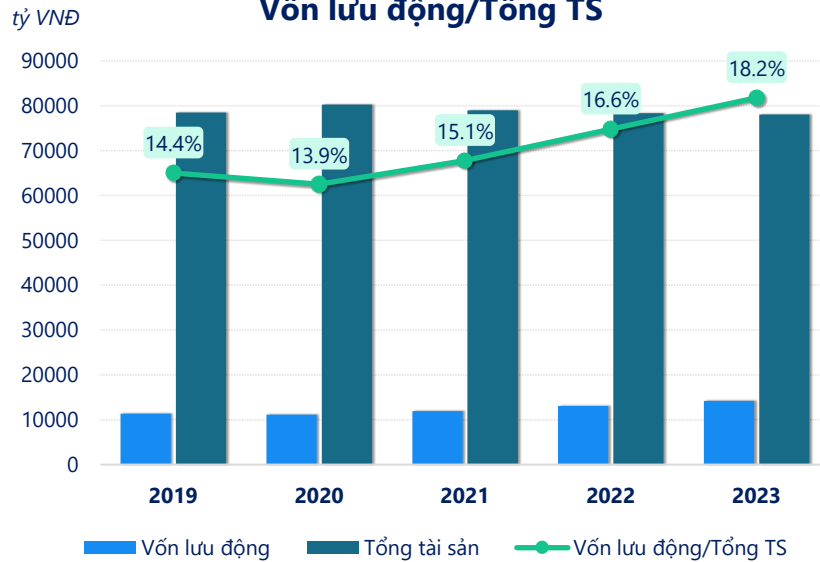
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.63 > 2.6**, cho thấy **GVR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **GVR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **22,138** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.0%** chỉ còn **3,373** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Vốn lưu động/Tổng TS

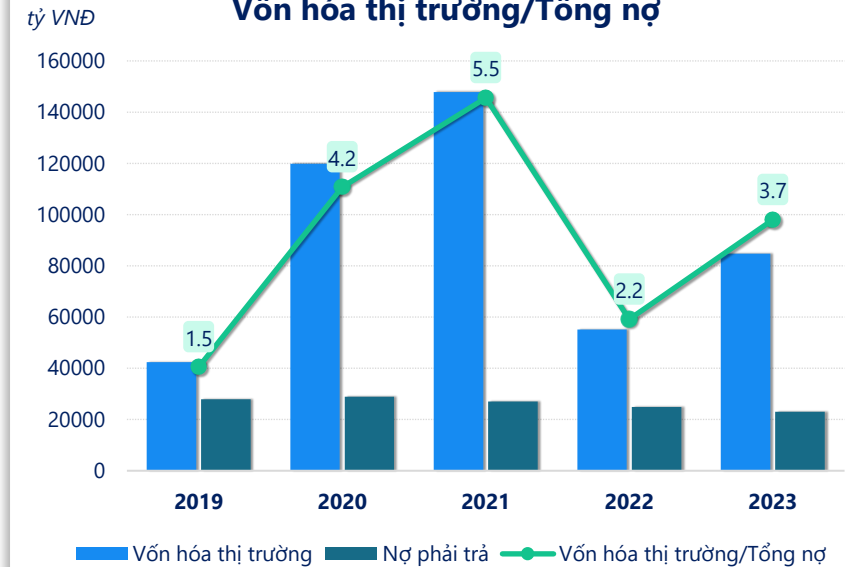


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

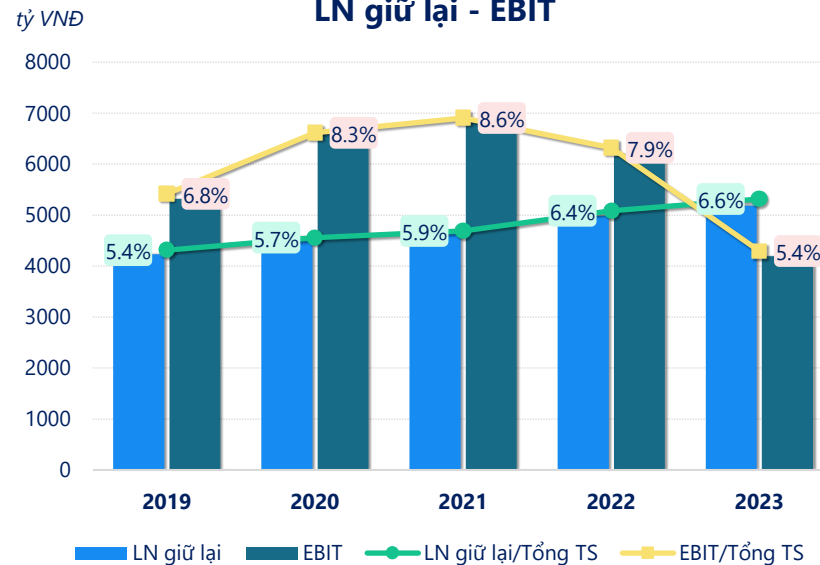
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

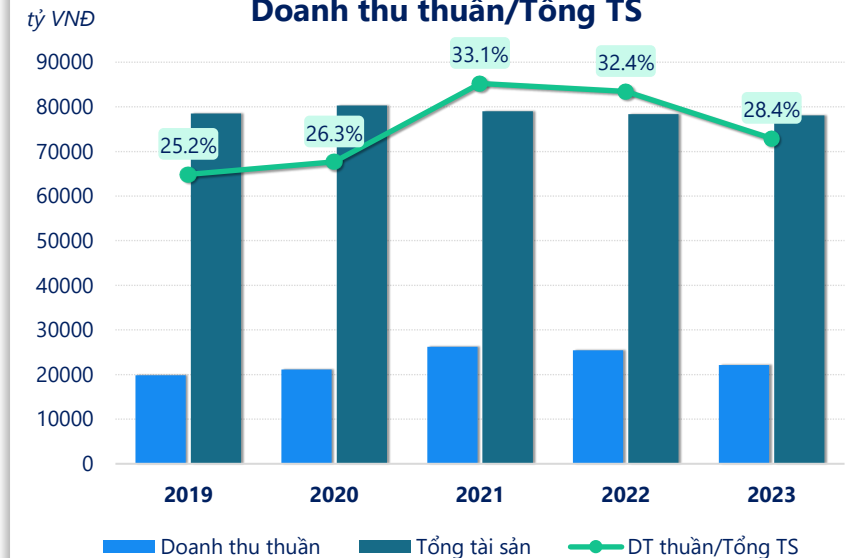
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	78,385	78,377	0.0%
Tài sản ngắn hạn	24,186	23,396	3.4%
Tiền và tương đương tiền	5,678	4,370	29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,227	11,212	0.1%
Phải thu ngắn hạn	2,867	2,732	4.9%
Hàng tồn kho	3,377	4,116	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,036	966	7.2%
Tài sản dài hạn	54,200	54,981	-1.4%
Phải thu dài hạn	653	674	-3.1%
Tài sản cố định	34,459	33,944	1.5%
Bất động sản đầu tư	1,341	1,419	-5.5%
Tài sản dở dang	10,783	12,095	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,988	2,823	5.8%
Tài sản dài hạn khác	3,775	3,990	-5.4%
Lợi thế thương mại	201	36.9	443%
Nợ phải trả	23,532	24,911	-5.5%
Nợ ngắn hạn	10,017	10,368	-3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,844	2,817	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	927	917	1.2%
Nợ dài hạn	13,515	14,543	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,735	4,596	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54,854	53,466	2.6%
Vốn chủ sở hữu	54,809	53,392	2.7%
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	44.9	74.3	-39.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	19,804	21,116	26,190	25,426	22,138
Giá vốn hàng bán	15,181	16,517	18,614	19,084	17,176
Lợi nhuận gộp	4,623	4,599	7,575	6,342	4,963
Doanh thu HĐTC	732	2,968	831	885	1,115
Chi phí TC	792	867	719	696	618
Chi phí lãi vay	661	726	608	491	77.6
LN trong công ty LKLD	414	319	285	204	-208
Chi phí bán hàng	429	443	507	591	591
Chi phí QLDN	1,629	1,774	1,682	1,763	1,864
LN thuần từ HĐKD	2,918	4,803	5,783	4,381	2,796
Lợi nhuận khác	1,737	1,108	429	1,321	1,318
LN trước thuế	4,655	5,911	6,213	5,702	4,114
Lợi nhuận sau thuế	3,833	5,076	5,340	4,753	3,373
LNST của CĐ cty mẹ	3,250	3,771	4,158	3,839	2,623

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,751	-852	3,921	1,343	3,249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-850	-931	-539	-1,087
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,492	126	-3,212	-1,712	-921
Tiền đầu kỳ	5,160	7,115	5,528	5,304	4,370
Lưu chuyển tiền thuần	1,957	-1,577	-222	-908	1,241
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.51	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0
Tiền cuối kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564